

CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng công trình 510 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Bá Tổ	Chủ tịch
Ông Đào Duy Tụng	Thành viên
Ông Trần Hải Quảng	Thành viên
Ông Nguyễn Phước Thành	Thành viên
Ông Phạm Thế Danh	Thành viên
Ông Đào Xuân Vinh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đào Duy Tụng	Giám đốc
Ông Đào Xuân Vinh	Phó Giám đốc
Ông Trần Công Thạnh	Phó Giám đốc
Ông Trần Hải Quảng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510



Lê Bá Tố

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 03 năm 2024



Số: 558-25/BC.KT-UNI

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Xây dựng công trình 510

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xây dựng công trình 510 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/03/2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 - Thông tin so sánh, phần VIII - Những thông tin khác của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, một số số liệu so sánh của kỳ báo cáo trước (năm tài chính 2023) đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - “Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót”, làm thay đổi các chỉ tiêu có liên quan của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2023 đã được kiểm toán và vấn đề này đã được Công ty trình bày cụ thể tại mục Thuyết minh nêu trên.



Đặng Thị Kim Trinh

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1229-2024-153-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ UNISTARS

Nguyễn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3982-2022-153-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		328.100.204.064	364.585.614.062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	158.083.633.126	132.933.742.189
1 Tiền	111		149.038.633.126	98.234.137.339
2 Các khoản tương đương tiền	112		9.045.000.000	34.699.604.850
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.142.339.579	22.671.787.662
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.142.339.579	22.671.787.662
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.804.202.872	129.928.002.425
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	117.079.317.335	111.337.637.627
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	18.744.944.514	26.146.128.642
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	36.677.136.430	34.641.322.315
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(56.697.195.407)	(42.197.086.159)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	46.714.170.748	76.216.767.689
1 Hàng tồn kho	141		46.714.170.748	76.216.767.689
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.355.857.739	2.835.314.097
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	54.315.476	36.284.414
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.301.542.263	331.624.673
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	-	2.467.405.010
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.730.876.774	37.744.890.005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		40.422.945.049	20.273.416.399
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	37.195.104.820	18.987.036.974
- Nguyên giá	222		133.816.482.626	108.882.375.525
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.621.377.806)	(89.895.338.551)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.227.840.229	1.286.379.425
- Nguyên giá	228		3.574.927.634	1.600.467.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(347.087.405)	(314.088.075)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	5.411.910.405
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	5.411.910.405
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.108.359.452	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.108.359.452	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.199.572.273	12.059.563.201
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	11.199.572.273	12.059.563.201
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		380.831.080.838	402.330.504.067

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		320.214.025.950	346.054.905.164
I. Nợ ngắn hạn	310		315.203.234.240	345.894.999.664
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	55.854.378.993	45.623.807.143
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	209.311.824.945	223.214.478.746
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.265.535.701	2.414.032.886
4 Phải trả người lao động	314		5.794.525.877	3.563.155.282
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.648.882.135	7.522.003.162
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.514.248.940	1.598.158.060
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	33.192.848.224	60.476.223.574
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	159.905.500	245.468.704
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.461.083.925	1.237.672.107
II. Nợ dài hạn	330		5.010.791.710	159.905.500
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	4.899.999.994	-
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	110.791.716	159.905.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.617.054.888	56.275.598.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	60.617.054.888	56.275.598.903
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.216.720.301	8.450.536.664
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.400.334.587	20.825.062.239
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.435.786.784	13.146.207.685
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.964.547.803	7.678.854.554
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		380.831.080.838	402.330.504.067

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510

Người lập

Lương Thị Hồng Vinh

Kế toán trưởng

Trần Hải Quảng

Chủ tịch HĐQT

Lê Bá Tổ



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	459.099.441.397	531.274.949.056
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		459.099.441.397	531.274.949.056
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	406.464.854.544	476.481.552.628
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.634.586.853	54.793.396.428
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.621.471.492	2.805.891.413
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	3.046.936.367	5.621.457.583
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.046.929.351	5.605.530.939
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	39.119.155.643	42.895.273.759
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		12.089.966.335	9.082.556.499
11 Thu nhập khác	31	VI.6	322.689.472	1.156.854.851
12 Chi phí khác	32	VI.7	548.728.273	499.474.526
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(226.038.801)	657.380.325
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		11.863.927.534	9.739.936.824
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.899.379.731	2.061.082.270
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.964.547.803	7.678.854.554
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.807,95	2.844,02

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Lương Thị Hồng Vinh

Trần Hải Quảng

Lê Bá Tổ

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
<Theo phương pháp trực tiếp>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I Lưu chuyển tiền từ kinh doanh					
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		430.954.412.898	564.862.091.288
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(330.929.744.349)	(444.316.741.780)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.011.398.815)	(26.468.553.618)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(3.164.518.609)	(5.624.920.549)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.041.827.724)	(1.602.307.599)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	2.523.206.967
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.783.871.322)	(22.954.276.983)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.023.052.079	66.418.497.726
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(21.496.656.830)	(7.685.774.041)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(591.873.919)	(163.782.015.432)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.012.962.550	160.596.276.632
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.825.782.413	2.641.190.951
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.249.785.786)	(8.230.321.890)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ đi vay	33		109.967.996.777	214.140.324.293
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(132.351.372.133)	(210.036.689.735)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.240.000.000)	(2.160.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.623.375.356)	1.943.634.558
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		25.149.890.937	60.131.810.394
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		132.933.742.189	72.801.931.795
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	158.083.633.126	132.933.742.189

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510

Người lập



Lương Thị Hồng Vinh

Kế toán trưởng



Trần Hải Quảng

Chủ tịch HĐQT



Lê Bá Tổ



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng công trình 510 (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Đội cầu 4 được thành lập từ năm 1953, được đổi tên thành Công ty Công trình Giao thông 510 trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 1056/QĐ/TCCB-LĐ ngày 28/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1228/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200237892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 08/10/2004 và thay đổi lần thứ mười ngày 26/04/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 26/04/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là: **27.000.000.000 đồng** (Hai mươi bảy tỷ đồng./).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước, bao gồm: Nền, móng, mặt đường, cầu, cống, đường băng sân bay; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, bến cảng, đường dây và trạm điện 35KV;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: Vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông nhựa, bê tông xi măng;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sửa chữa máy móc, thiết bị, chi tiết: Sửa chữa phương tiện xe máy và thiết bị thi công; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ giao thông vận tải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình giao thông cầu - đường bộ; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ ô tô chuyên dụng); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác;
- Điều hành tour du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2 Đường Trường Sơn, Phường Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Các khoản tương đương tiền đã được tất toán hết tại thời điểm 31/12/2024.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận từ thời điểm thực tế phát sinh hoạt động gửi tiền tiết kiệm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	25
- Máy móc thiết bị	8 - 14
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng và được Công ty khấu hao trong thời gian 48,5 năm (thời gian được sử dụng là đến ngày 01/07/2064). Công ty không thực hiện việc trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí thuê đất làm mặt bằng tuyến đường Thái Lợi được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn là công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí trích trước chi phí các công trình và chi phí lãi vay.

- Chi phí trích trước chi phí các công trình là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Chi phí lãi vay được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, lãi suất vay, thời gian vay và thông báo của Ngân hàng nơi Công ty vay vốn.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả bảo hành các công trình xây lắp được tính bằng 1% đến 5% giá trị các hợp đồng còn hạn bảo hành, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ hoạt động xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây lắp, khoản thanh lý vật liệu, phế liệu thu hồi, khoản thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng bán thanh lý, biên bản bàn giao, hóa đơn tài chính, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: chi phí lãi vay phát sinh trong năm, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Các nghĩa vụ về thuế******Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Tiền	149.038.633.126	98.234.137.339
Tiền mặt tại quỹ	67.654.142	188.711.457
Tiền gửi ngân hàng	148.970.978.984	98.045.425.882
b) Các khoản tương đương tiền (*)	9.045.000.000	34.699.604.850
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa	7.045.000.000	12.704.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	2.000.000.000	21.995.604.850
Cộng	158.083.633.126	132.933.742.189

() Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, lãi suất từ 2,2% đến 3%.***2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá trị	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm				
Tiền gửi có kỳ hạn	6.142.339.579	6.142.339.579	22.671.787.662	22.671.787.662
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3.287.655.280	3.287.655.280	16.913.238.470	16.913.238.470
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.854.684.299	2.854.684.299	3.758.549.192	3.758.549.192
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.108.359.452	1.108.359.452	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.108.359.452	1.108.359.452	-	-
Cộng	7.250.699.031	7.250.699.031	22.671.787.662	22.671.787.662

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Địa ốc Đại Quang Minh	383.112.483	-	383.112.483	-
Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông TP. Hồ Chí Minh	9.278.102.349	-	-	-
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5 - CTCP	58.486.040.051	(54.195.744.997)	58.486.040.051	(39.695.635.749)
Ban quản lý Đầu tư xây dựng Công trình Giao thông Tỉnh Bình Định	24.162.944.000	-	30.622.306.000	-
BQL Đầu tư xây dựng Giao thông Tỉnh Gia Lai	7.007.699.808	-	1.401.529.808	-
Các đối tượng khác	17.761.418.644	(2.501.450.410)	20.444.649.285	(2.501.450.410)
Cộng	117.079.317.335	(56.697.195.407)	111.337.637.627	(42.197.086.159)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Băng Phương 368	2.364.920.320	2.364.920.320
Công ty TNHH Thiết bị xây dựng công nghệ Nam Anh	-	5.232.484.500
Công ty TNHH Phúc Nguyên Bảo	5.295.646.000	-
Công ty CP Dịch vụ thương mại và Đầu tư IDV	-	1.836.531.041
Công ty TNHH Thương mại tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng	1.198.180.886	2.173.529.048
Công ty CP Vận tải thiết bị Công trình Minh Đức	-	2.410.436.314
Công ty Kinh doanh thương mại và XNK Thắng Lợi	-	2.337.762.000
Các đối tượng khác	9.886.197.308	9.790.465.419
Cộng	18.744.944.514	26.146.128.642

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	<i>3.243.145.605</i>	<i>-</i>	<i>2.225.434.310</i>	<i>-</i>
Lãi dự thu	181.877.892	-	386.188.813	-
Phí bảo lãnh ngân hàng thu trước	795.135.896	-	988.070.576	-
Các đối tượng khác	2.266.131.817	-	851.174.921	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>32.383.290.532</i>	<i>-</i>	<i>31.611.275.340</i>	<i>-</i>
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>1.050.700.293</i>	<i>-</i>	<i>804.612.665</i>	<i>-</i>
Cộng	36.677.136.430	-	34.641.322.315	-

6. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5 - CTCP	58.486.040.051	4.290.295.054	58.486.040.051	18.790.404.302
Các đối tượng khác	2.501.450.410	-	2.501.450.410	-
Cộng	60.987.490.461	4.290.295.054	60.987.490.461	18.790.404.302

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.619.224.155	-	6.681.371.055	-
Công cụ, dụng cụ	88.807.458	-	202.828.215	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.006.139.135	-	69.332.568.419	-
Cộng	46.714.170.748	-	76.216.767.689	-

CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510

Địa chỉ: Số 2 Đường Trường Sơn, P. Vĩnh Trường, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2024	3.292.933.733	95.174.397.422	9.892.133.419	522.910.951	108.882.375.525
Mua trong năm	-	20.126.066.667	335.803.704	-	20.461.870.371
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.472.236.730	-	-	-	4.472.236.730
Số dư ngày 31/12/2024	7.765.170.463	115.300.464.089	10.227.937.123	522.910.951	133.816.482.626
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2024	1.894.021.166	78.391.544.815	9.133.755.699	476.016.871	89.895.338.551
Khấu hao trong năm	206.411.943	6.107.941.760	397.031.152	14.654.400	6.726.039.255
Số dư ngày 31/12/2024	2.100.433.109	84.499.486.575	9.530.786.851	490.671.271	96.621.377.806
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	1.398.912.567	16.782.852.607	758.377.720	46.894.080	18.987.036.974
Tại ngày 31/12/2024	5.664.737.354	30.800.977.514	697.150.272	32.239.680	37.195.104.820

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.391.163.243 VND.

- Giá trị còn lại của TSCĐ sử dụng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay: 27.511.024.097 VND.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu		Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2024		1.600.467.500	1.600.467.500
Mua trong năm		1.974.460.134	1.974.460.134
Số dư ngày 31/12/2024		3.574.927.634	3.574.927.634
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2024		314.088.075	314.088.075
Khấu hao trong năm		32.999.330	32.999.330
Số dư ngày 31/12/2024		347.087.405	347.087.405
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024		1.286.379.425	1.286.379.425
Tại ngày 31/12/2024		3.227.840.229	3.227.840.229
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.			
10. Tài sản dở dang dài hạn			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Chi phí đầu tư nhà văn phòng Công ty Khu vực TP Hồ Chí Minh		-	5.411.910.405
Cộng		-	5.411.910.405
11. Chi phí trả trước			
		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
a) Ngắn hạn		54.315.476	36.284.414
Chi phí bảo hiểm		-	28.829.200
Phí quản lý dự án KĐT Dragon Villager		-	7.455.214
Thuê đất làm mặt bằng tuyến đường Thái Lợi		54.315.476	-
b) Dài hạn		11.199.572.273	12.059.563.201
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ		11.199.572.273	12.005.177.821
Chi phí thuê đất		-	54.385.380
Cộng		11.253.887.749	12.095.847.615

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. Phải trả người bán

Ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại sản xuất và Dịch vụ Mạnh Tường Bút Trộn	10.833.906.322	10.833.906.322	4.084.632.405	4.084.632.405
Công ty TNHH Thiết bị nặng Tường Minh	4.900.000.000	4.900.000.000	-	-
Công ty TNHH Thiết bị xây dựng công nghệ Nam Anh	2.136.645.500	2.136.645.500	-	-
Công ty CP Đầu tư Tasago	1.415.440.000	1.415.440.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Trọng Hòa	8.359.978.365	8.359.978.365	3.462.074.441	3.462.074.441
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	3.235.840.428	3.235.840.428	3.235.840.428	3.235.840.428
Công ty TNHH Trung Kiên	779.897.396	779.897.396	779.897.396	779.897.396
Công ty CP Quản lý giao thông Khánh Hòa	-	-	7.613.384.143	7.613.384.143
Công ty CP Bê tông An Phát	2.325.052.379	2.325.052.379	3.348.820.463	3.348.820.463
Công ty TNHH Bê tông Phú Tài	1.308.157.414	1.308.157.414	2.500.177.573	2.500.177.573
Các đối tượng khác	20.559.461.189	20.559.461.189	20.598.980.294	20.598.980.294
Cộng	55.854.378.993	55.854.378.993	45.623.807.143	45.623.807.143

13. Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	6.407.691.765	6.821.941.150
Khu quản lý giao thông đô thị số 2	26.474.812.000	26.474.812.000
Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông Tỉnh Khánh Hòa	14.215.570.000	-
Ban QLDA Chuyên ngành giao thông Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	11.492.000.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng Khu vực Bình Chánh	99.632.594.000	-
Phòng Kinh tế và HT huyện Khánh Vĩnh	-	3.017.714.000
Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông TP. Hồ Chí Minh	24.091.949.982	71.230.864.714

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Gia lai	-	13.327.381.000
Ban quản lý Đầu tư xây dựng Công trình Giao thông Tỉnh Bình Định	-	31.865.968.596
Ban QLDA đầu tư xây dựng Khu kinh tế Vân Phong	7.526.691.000	9.684.484.000
Ban QLDA đầu tư xây dựng & Phát triển Quỹ đất huyện Tây Sơn	-	20.868.772.000
Các đối tượng khác	19.470.516.198	39.922.541.286
Cộng	209.311.824.945	223.214.478.746

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	4.006.628.956	3.965.909.714	40.719.242
Thuế Thu nhập DN	2.061.082.270	3.899.379.731	2.041.827.724	3.918.634.277
Thuế Thu nhập cá nhân	65.626.676	681.580.345	441.024.839	306.182.182
Thuế tài nguyên	224.658.000	109.973.564	334.631.564	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	62.665.940	665.586.754	728.252.694	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	120.893.652	120.893.652	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.414.032.886	9.487.043.002	7.635.540.187	4.265.535.701
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	2.467.405.010	2.467.405.010	-	-
Cộng	2.467.405.010	2.467.405.010	-	-

15. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	120.170.647	237.759.905
Chi phí trích trước các công trình thi công	3.528.711.488	7.284.243.257
Cộng	3.648.882.135	7.522.003.162

CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH S10

Địa chỉ: Số 2 Đường Trường Sơn, P. Vĩnh Trường, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	33.192.848.224	33.192.848.224	104.367.996.781	131.651.372.131	60.476.223.574	60.476.223.574
Vay ngắn hạn	31.792.848.220	31.792.848.220	102.967.996.777	131.651.372.131	60.476.223.574	60.476.223.574
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (1)	20.555.426.538	20.555.426.538	62.537.576.140	91.256.951.791	49.274.802.189	49.274.802.189
Ngân hàng TMCP Quân Đội (2)	11.237.421.682	11.237.421.682	40.430.420.637	40.394.420.340	11.201.421.385	11.201.421.385
Vay dài hạn đến hạn trả	1.400.000.004	1.400.000.004	1.400.000.004	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (3)	1.400.000.004	1.400.000.004	1.400.000.004	-	-	-
b) Dài hạn	4.899.999.994	4.899.999.994	7.000.000.000	2.100.000.006	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (3)	4.899.999.994	4.899.999.994	7.000.000.000	2.100.000.006	-	-
Cộng	38.092.848.218	38.092.848.218	111.367.996.781	133.751.372.137	60.476.223.574	60.476.223.574

(1): Hợp đồng hạn mức số 01/2024/311131/HĐTD ngày 31/07/2024 hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 đồng trong đó dư nợ cho vay vốn lưu động và cấp bảo lãnh thanh toán (không bao gồm phần kỳ quỹ) tối đa là 75.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn chưa đến hạn trả từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2023/311131/HĐTD ngày 20/07/2023. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng ký kết giữa 2 bên.

(2): Hợp đồng hạn mức số 208102.24.800.2832013.TD ngày 16/05/2024 hạn mức tín dụng là 270.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn chưa đến hạn trả từ các hợp đồng tín dụng số 116963.23.800.2832013.TD ngày 09/02/2023. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 26/04/2025. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng ký kết giữa 2 bên.

(3): Hợp đồng hạn mức số 359/2024/HĐTD/NKH ngày 26/12/2024 hạn mức tín dụng là 180.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng của Khách hàng. Hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn chưa đến hạn trả từ các hợp đồng tín dụng số 403/2023/HĐTD/NKH ngày 19/12/2023. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng ký kết giữa 2 bên.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	187.261.938	179.776.498
Các khoản phải trả khác	1.239.827.002	1.331.221.562
Công ty CP Địa ốc Đại Quang Minh	480.340.976	480.340.976
Các đối tượng khác	759.486.026	850.880.586
Nhận ký cược ký quỹ	87.160.000	87.160.000
Cộng	1.514.248.940	1.598.158.060

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	159.905.500	245.468.704
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	159.905.500	245.468.704
b) Dài hạn	110.791.716	159.905.500
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	110.791.716	159.905.500
Cộng	270.697.216	405.374.204

19. Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư ngày 01/01/2023	27.000.000.000	16.367.728.122	43.367.728.122
Lãi trong năm trước	-	7.678.854.554	7.678.854.554
Tăng khác	-	17.018.182	17.018.182
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(1.061.520.437)	(1.061.520.437)
Chi cổ tức	-	(2.160.000.000)	(2.160.000.000)
Số dư ngày 01/01/2024	27.000.000.000	20.842.080.421	47.842.080.421
Lãi trong năm nay	-	7.964.547.803	7.964.547.803
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(766.183.637)	(766.183.637)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(383.091.818)	(383.091.818)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi cổ tức	-	(3.240.000.000)	(3.240.000.000)
Số dư ngày 31/12/2024	27.000.000.000	24.417.352.769	51.417.352.769

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ông Đào Duy Tụng	3.073.860.000	3.073.860.000
Ông Lê Bá Tổ	3.951.380.000	3.951.380.000
Ông Trần Hải Quảng	3.240.640.000	3.240.640.000
Các cổ đông khác	16.734.120.000	16.734.120.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	27.000.000.000	27.000.000.000
Vốn góp đầu năm	27.000.000.000	27.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.240.000.000	2.160.000.000

19.4 Cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	8.450.536.664	766.183.637	-	9.216.720.301
Cộng	8.450.536.664	766.183.637	-	9.216.720.301

Mục đích trích lập và sử dụng quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp	459.099.441.397	531.274.949.056
Cộng	459.099.441.397	531.274.949.056

2. Giá vốn bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	406.464.854.544	476.481.552.628
Cộng	406.464.854.544	476.481.552.628

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.439.593.600	2.419.702.600
Lãi dự thu	181.877.892	386.188.813
Cộng	1.621.471.492	2.805.891.413

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.046.929.351	5.605.530.939
Lãi chậm nộp, chậm trả bảo hiểm các loại	7.016	15.926.644
Cộng	3.046.936.367	5.621.457.583

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	12.002.516.799	11.761.225.205
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.905.214	72.367.828
Chi phí khấu hao TSCĐ	391.356.834	301.231.995
Thuế, phí, lệ phí	668.586.754	595.042.171
Chi phí dự phòng	14.500.109.248	19.333.478.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.738.291.771	537.879.667
Chi phí bằng tiền khác	6.807.389.023	10.294.047.895
Cộng	39.119.155.643	42.895.273.759

6. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	134.676.988	891.826.375
Thanh lý vật liệu, phế liệu thu hồi	68.284.364	-
Thanh lý chùy giã đá, trạm biến áp	-	180.000.000
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	90.007.464	52.520.796
Các khoản thu nhập khác	29.720.656	32.507.680
Cộng	322.689.472	1.156.854.851

7. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế bị truy thu, phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	71.844.954	45.845.526
Các khoản ủng hộ, hỗ trợ	25.796.000	-
Chi phí khác	451.087.319	453.629.000
Cộng	548.728.273	499.474.526

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	461.043.602.361	535.237.695.320
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	461.043.602.361	535.237.695.320
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	449.179.674.827	525.497.758.496
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	441.546.703.705	524.932.283.970
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	7.632.971.122	565.474.526
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	19.496.898.656	10.305.411.350
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.899.379.731	2.061.082.270
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.899.379.731	2.061.082.270

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.964.547.803	7.678.854.554
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.964.547.803	7.678.854.554
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	383.091.818	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.807,95	2.844,02

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	213.127.705.825	213.127.705.825
Chi phí nhân công	46.648.346.758	46.407.055.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.172.100.786	3.081.975.947
Chi phí dự phòng	14.500.109.248	19.333.478.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.272.715.223	218.060.221.150
Chi phí khác bằng tiền	11.600.307.345	15.123.238.945
Cộng	511.321.285.185	515.133.676.029

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	109.967.996.777	214.140.324.293
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	132.351.372.133	210.036.689.735

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan*Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc*

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản lương, thưởng và thu nhập khác	2.173.809.560	2.270.480.629
Cộng	2.173.809.560	2.270.480.629

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 do Công ty lập và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Unistars.

Một số số liệu so sánh của kỳ báo cáo trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót" do phát hiện ra một số sai sót trong kế toán, cụ thể như sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

a) Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố**a.1) Bảng cân đối kế toán**

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023		
		Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
1.	Hàng tồn kho	75.290.704.053	76.216.767.689	(926.063.636)
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	251.228.327	331.624.673	(80.396.346)
3.	Phải thu ngắn hạn khác	34.592.839.569	34.641.322.315	(48.482.746)
4.	Phải trả người bán ngắn hạn	44.605.137.143	45.623.807.143	(1.018.670.000)
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.394.778.340	2.414.032.886	(19.254.546)
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.808.044.057	20.825.062.239	(17.018.182)
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	7.661.836.372	7.678.854.554	(17.018.182)

a.2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023		
		Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
1.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.931.546.487	42.895.273.759	36.272.728
2.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.046.283.771	9.082.556.499	(36.272.728)
3.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.703.664.096	9.739.936.824	(36.272.728)
4.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.041.827.724	2.061.082.270	(19.254.546)
5.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.661.836.372	7.678.854.554	(17.018.182)
6.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.838	2.844,02	(6,30)

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Lương Thị Hồng Vinh

Trần Hải Quảng

Lê Bá Tổ

